BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP
DỰ ÁN CẠNH TRANH NGÀNH CHĂN NUÔI VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM -KVBS

Biểu số 04
(Ban hành kèm theo thông tư số 89/2010/TT/BTC ngày 16/6/2010 của Bộ Tài chính)

CÔNG KHAI QUẢN LÝ, SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN ĐI LẠI VÀ TÀI SẢN KHÁC ĐẾN NĂM 2016

STT	Danh mục phương tiện đi lại và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Số chỗ ngồi/tải trọng, công suất hoặc ký hiệu tài sản	Năm sử dụng	Gía trị theo sổ sách kế toán đến thời điểm báo cáo *(ngàn đồng)*			Hiện trạng bố trí sử dụng (đề nghị đánh dấu X)				Tình hình sử dụng trong kỳ báo cáo		Ghi chú
				Nguyên giá		Gía trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ HĐ đặc thù	Sử dụng khác	Số sản phẩm đã phục vụ (tính đến thời điểm báo cáo)	Tổng số nguyên/nhiên vật liệu đã sử dụng (lít xăng) (tính đến thời điểm báo cáo)	
				Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
I	**Phương tiện đi lại**				**2.229.954,4**	**1.189.234,682**							
1	Xe Toyota Fortuner Biển KS 29A-00127	7 chỗ	30/08/2011		1.114.977,2	594.617,341		x				25.000	
2	Xe Toyota Fortuner Biển KS 29A-00128	7 chỗ	30/8/2011		1.114.977,2	594.617,341		x				24.715	
II	**Tài sản cố định khác**												
	Tổng cộng I+II				**2.229.954,40**	**1.189.234,682**						**49.715**	

Ngày 12 tháng 05 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC DỰ ÁN
Bùi Thị Bích Phương	Trần Thanh Trúc	Tôn Thất Sơn Phong

BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP
DỰ ÁN CẠNH TRANH NGÀNH CHĂN NUÔI VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM -KVBS

Biểu số 06
(Ban hành kèm theo thông tư số 89/2010/TT/BTC ngày 16/6/2010 của Bộ Tài chính)

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC GỒM ĐIỀU CHUYỂN, THANH LÝ, BÁN, CHUYỂN NHƯỢNG VÀ CÁC HÌNH THỨC CHUYỂN ĐỔI SỞ HỮU KHÁC
ĐẾN NĂM 2016

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán *(ngàn đồng)*			Hình thức xử lý theo QĐ của cấp có thẩm quyền			Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo							Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán, chuyển nhượng	Thanh lý tiêu hủy hoặc hình thức khác	Điều chuyển	Hình thức bán, chuyển nhượng		Xử lý số tiền thu được *(ngàn đồng)*				
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác						Bán đấu giá	Bán chỉ định	Tổng số	Trong đó			
												Bù đắp chi phí theo quy định	Nộp NS	Khác	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
I	**TSLV hoặc cơ sở HĐSN**														
	Cơ sở nhà đất tại …														
II	**Phương tiện đi lại**		**2.229.954,4**	**1.189.234,682**											
	Xe Toyota Fortuner Biển KS 29A-00127		1.114.977,2	594.617,341	x										
	Xe Toyota Fortuner Biển KS 29A-00128		1.114.977,2	594.617,341	x										
III	**Tài sản cố định khác**														
IV	**Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)**														

Ngày 12 tháng 05 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC DỰ ÁN
Bùi Thị Bích Phương	Trần Thanh Trúc	Tôn Thất Sơn Phong

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 5670 /QĐ-BNN-TC	*Hà Nội, ngày 30 tháng* **12** *năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch tài chính năm 2016 Dự án Cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm - khoản vay bổ sung (LIFSAP-AF)

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 609/QĐ-BNN-TCCB, ngày 01/04/2014, của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-BNN-TC ngày 04/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2016 của Ban quản lý Dự án Cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm – khoản vay bổ sung;

Căn cứ các Quyết định số: 352/QĐ-BNN-TC ngày 28/01/2016; 474/QĐ-BNN-TC ngày 17/02/2016 và 1053/QĐ-BNN-TC ngày 27/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2016;

Xét đề nghị của Trưởng Ban quản lý các dự án Nông nghiệp tại công văn số: 3183a/DANN-KHKT ngày 26/12/2016 về việc Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch tài chính năm 2016 dự án LIFSAP AF do Ban quản lý dự án Cạnh tranh ngành chăn nuôi và An toàn thực phẩm thực hiện;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch tài chính năm 2016 dự án Cạnh tranh ngành chăn nuôi và An toàn thực phẩm – khoản vay (LIFSAP-AF) do Ban quản lý Trung ương Dự án LIFSAP-AF thực hiện *(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)*

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh Quyết định số 1579/QĐ-BNN-TC ngày 04/5/2016; Giám đốc Dự án LIFSAP-AF tổ chức thực hiện các nội dung công việc theo đúng các quy định của Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng thế giới.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Trưởng Ban quản lý các dự án Nông nghiệp, Giám đốc Dự án LIFSAP-AF, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT.Vũ Văn Tám (để b/c);
- Vụ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, TC.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Phạm Thanh Huyền

Phụ lục

BIỂU TỔNG HỢP CÁC HOẠT ĐỘNG CHI TIẾT THEO HỢP PHẦN

Kế hoạch tài chính năm 2016 điều chỉnh - Dự án Cạnh tranh ngành chăn nuôi và An toàn thực phẩm, khoản vay bổ sung - Trung ương

(Kèm theo Quyết định số: 5670/QĐ-BNN-TC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Số TT	Nội dung	KH tài chính năm 2016 đã được phê duyệt						Kế hoạch tài chính năm 2016 được điều chỉnh						Điều chỉnh Tăng (+), giảm (-)		Ghi chú
		1.000 USD			Triệu đồng			1.000 USD			Triệu đồng			(1.000 USD)	Triệu đồng	
		Tổng số	IDA	VN	Tổng số	IDA	VN	Tổng số	IDA	VN	Tổng số	IDA	VN	Tổng số	Tổng số	
	TỔNG CỘNG	**2.599,03**	**2.435,40**	**113,63**	**57.178,66**	**53.578,80**	**2.499,86**	**344,50**	**277,83**	**66,67**	**7.751,21**	**6.251,21**	**1.500,00**	**(2.254,53)**	**(49.427,45)**	
	HỢP PHẦN B. TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC DỊCH VỤ CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y TRUNG ƯƠNG	**2.072,43**	**2.038,80**	**33,63**	**45.593,46**	**44.853,60**	**739,86**	**65,24**	**65,24**	**-**	**1.468,00**	**1.468,00**	**-**	**(2.007,19)**	**(44.125,46)**	
	Tiểu hợp phần B1 - Tăng cường năng lực cho Cục Chăn nuôi	**723,03**	**689,40**		**15.906,66**	**15.166,80**	**-**	**30,27**	**30,27**	**-**	**681,00**	**681,00**	**-**	**(692,76)**	**(15.225,66)**	
A	**Chi phí đầu tư**	**547,03**	**513,40**		**12.034,66**	**11.294,80**	**-**	**28,32**	**28,32**	**-**	**637,25**	**637,25**	**-**	**(518,71)**	**(11.397,41)**	
1	Tăng cường năng lực thể chế	50,80	50,80		1.117,60	1.117,60	-	-	-	-	-	-	-	(50,80)	(1.117,60)	
1.1	*Hoạt động kết nối sản xuất và tiêu thụ sản phẩm*	*10,00*	*10,00*		*220,00*	220,00	-	-	-	-	-			*(10,00)*	*(220,00)*	chuyển 2017
1.2	*Tư vấn chăn nuôi thú y*	*10,80*	*10,80*		*237,60*	237,60	-	-	-	-	-			*(10,80)*	*(237,60)*	chuyển 2017
1.3	*Tư vấn thiết lập hệ thống thông tin thị trường*	*30,00*	*30,00*		*660,00*	660,00	-	-	-	-	-			*(30,00)*	*(660,00)*	chuyển 2017
2	Quản lý môi trường chất thải chăn nuôi	28,80	28,80		633,60	633,60	-	2,87	2,87	-	64,60	64,60	-	(25,93)	(569,00)	
2.1	*Hội thảo bàn tròn các bên liên quan rà soát bổ sung các quy định trong lĩnh vực quản lý môi trường chất thải chăn nuôi*	*4,00*	*4,00*		*88,00*	88,00	-	*1,54*	*1,54*	-	*34,57*	*34,57*		*(2,46)*	*(53,43)*	thực tế
2.3	*Lương, phụ cấp lương cho cán bộ hợp đồng tại Phòng Môi trường chăn nuôi*	*4,00*	*4,00*		*88,00*	88,00	-	-	-	-	-			*(4,00)*	*(88,00)*	không thực hiện
2.4	*Giám sát đánh giá sự tuân thủ trong công tác quản lý môi trường chất thải chăn nuôi*	*10,00*	*10,00*		*220,00*	220,00	-	*1,33*	*1,33*	-	*30,03*	*30,03*		*(8,67)*	*(189,97)*	thực tế
2.5	*Tư vấn về quản lý môi trường*	*10,80*	*10,80*		*237,60*	237,60	-	-	-	-	-			*(10,80)*	*(237,60)*	chuyển 2017

Số TT	Nội dung	KH tài chính năm 2016 đã được phê duyệt						Kế hoạch tài chính năm 2016 được điều chỉnh						Điều chỉnh Tăng (+); giảm (-)		Ghi chú
		1.000 USD			Triệu đồng			1.000 USD			Triệu đồng			(1.000 USD)	Triệu đồng	
		Tổng số	IDA	VN	Tổng số	IDA	VN	Tổng số	IDA	VN	Tổng số	IDA	VN	Tổng số	Tổng số	
3	Tăng cường quản lý chất lượng giống vật nuôi và TĂCN	467,43	433,80	33,63	10.283,46	9.543,60	739,86	25,45	25,45		572,65	572,65	-	(441,98)	(9.710,81)	
3.1	*Thiết bị Tăng cường năng lực cho Trung tâm khảo kiểm nghiệm, kiểm định giống vật nuôi và TĂCN*	*350,00*	*350,00*		*7.700,00*	7.700,00	-	-	-	-	-	-		*(350,00)*	*(7.700,00)*	*không thực hiện*
3.2	*Tư vấn thiết kế nâng cấp phòng thí nghiệm cho Trung tâm khảo kiểm nghiệm, kiểm định giống vật nuôi và TĂCN*	*33,63*		*33,63*	*739,86*	-	739,86	-	-	-	-			*(33,63)*	*(739,86)*	*không thực hiện*
3.3	*Đào tạo - Hội thảo*	*20,00*	*20,00*		*440,00*	440,00	-	*18,83*	*18,83*	-	*423,64*	*423,64*		*(1,17)*	*(16,36)*	
3.4	*Hàng hóa tăng cường quản lý chất lượng giống vật nuôi*	*50,00*	*50,00*		*1.100,00*	1.100,00	-	-	-	-	-			*(50,00)*	*(1.100,00)*	
3.5	*Tư vấn quản lý chất lượng giống vật nuôi*	*7,00*	*7,00*		*154,00*	154,00	-	-	-	-	-			*(7,00)*	*(154,00)*	
3.6	*Phối hợp với thanh tra Bộ Nông nghiệp kiểm tra lấy mẫu chất cấm thức ăn chăn nuôi*	*6,80*	*6,80*		*149,60*	149,60	-	*6,62*	*6,62*	-	*149,01*	*149,01*		*(0,18)*	*(0,59)*	
B	**Giám sát hoạt động chăn nuôi**	**20,00**	**20,00**		**440,00**	**440,00**	-	**1,94**	**1,94**	-	**43,75**	**43,75**	-	**(18,06)**	**(396,25)**	
1	Giám sát các hoạt động chăn nuôi	10,00	10,00		220,00	220,00	-	-	-	-	-			(10,00)	(220,00)	
2	Hội thảo công bố các kết quả	10,00	10,00		220,00	220,00	-	1,94	1,94	-	43,75	43,75		(8,06)	(176,25)	thực tế
C	**Chiến dịch thông tin truyền thông**	**156,00**	**156,00**		**3.432,00**	**3.432,00**	-	-	-	-	-	-	-	**(156,00)**	**(3.432,00)**	
1	Chiến dịch thông tin truyền thông	150,00	150,00		3.300,00	3.300,00	-	-	-	-	-	-		(150,00)	(3.300,00)	chuyển 2017
2	Tư vấn xây dựng thương hiệu sản phẩm	6,00	6,00		132,00	132,00	-	-	-	-	-			(6,00)	(132,00)	chuyển 2017
Tiểu hợp phần B2 - Tăng cường năng lực cho Cục Thú Y		**1.349,40**	**1.349,40**		**29.686,80**	**29.686,80**	-	**34,98**	**34,98**	-	**787,00**	**787,00**	-	**(1.314,42)**	**(28.899,80)**	
A	**Tăng cường năng lực thể chế**	**30,00**	**30,00**		**660,00**	**660,00**	-	**29,33**	**29,33**	-	**660,00**	**660,00**		**(0,67)**	-	
1	Đào tạo - Hội thảo	30,00	30,00		660,00	660,00	-	29,33	29,33	-	660,00	660,00		(0,67)	-	
B	**Thí điểm Thiết lập vùng an toàn dịch bệnh có sử dụng vacxin tại Thái Bình và Nam Định**	**100,00**	**100,00**		**2.200,00**	**2.200,00**	-	**5,64**	**5,64**	-	**127,00**	**127,00**	-	**(94,36)**	**(2.073,00)**	
1	Hàng hóa và thiết bị	70,00	70,00		1.540,00	1.540,00	-	-	-	-	-	-		(70,00)	(1.540,00)	chuyển 2017
2	Chương trình giám sát dịch bệnh, giám sát huyết thanh sau tiêm phòng	20,00	20,00		440,00	440,00	-	-	-	-	-			(20,00)	(440,00)	chuyển 2017

Số TT	Nội dung	KH tài chính năm 2016 đã được phê duyệt						Kế hoạch tài chính năm 2016 được điều chỉnh						Điều chỉnh Tăng (+); giảm (-)		Ghi chú
		1.000 USD			Triệu đồng			1.000 USD			Triệu đồng			(1.000 USD)	Triệu đồng	
		Tổng số	IDA	VN	Tổng số	IDA	VN	Tổng số	IDA	VN	Tổng số	IDA	VN	Tổng số	Tổng số	
3	Đào tạo hội thảo	10,00	10,00		220,00	220,00	-	5,64	5,64	-	127,00	127,00		(4,36)	(93,00)	
C	**Tăng cường năng lực giám sát vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm**	**1.039,40**	**1.039,40**		**22.866,80**	**22.866,80**	-	-	-	-	-	-	-	**(1.039,40)**	**(22.866,80)**	
1	Thiết bị tăng cường năng lực trong công tác giám sát vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm	950,00	950,00		20.900,00	20.900,00	-	-	-	-	-	-		(950,00)	(20.900,00)	chuyển 2017
2	Đào tạo trong và ngoài nước tăng cường năng lực cho cán bộ quản lý phòng thí nghiệm	20,00	20,00		440,00	440,00	-	-	-	-	-			(20,00)	(440,00)	không thực hiện
3	Đào tạo tăng cường năng lực trong công tác vệ sinh an toàn thực phẩm	20,00	20,00		440,00	440,00	-	-	-	-	-			(20,00)	(440,00)	không thực hiện
4	Tư vấn về an toàn thực phẩm	14,40	14,40		316,80	316,80	-	-	-	-	-			(14,40)	(316,80)	không thực hiện
5	Tư vấn cấp chứng nhận GMP/GHP/HACCP cho các cơ sở giết mổ	20,00	20,00		440,00	440,00	-	-	-	-	-			(20,00)	(440,00)	chuyển 2017
6	Xây dựng, phát triển thể chế	15,00	15,00		330,00	330,00	-	-	-	-	-			(15,00)	(330,00)	không thực hiện
D	**Thí điểm hệ thống truy suất nguồn gốc gia súc**	**180,00**	**180,00**		**3.960,00**	**3.960,00**	-	-	-	-	-	-	-	**(180,00)**	**(3.960,00)**	
1	Tư vấn thiết lập hệ thống truy suất nguồn gốc gia súc	20,00	20,00		440,00	440,00	-	-	-	-	-			(20,00)	(440,00)	không thực hiện
2	Hàng hóa	150,00	150,00		3.300,00	3.300,00	-	-	-	-	-	-		(150,00)	(3.300,00)	chuyển 2017
3	Đào tạo - Hội thảo	10,00	10,00		220,00	220,00	-	-	-	-	-			(10,00)	(220,00)	chuyển 2017
HỢP PHẦN C: QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT DỰ ÁN		**476,60**	**396,60**	**80,00**	**10.485,20**	**8.725,20**	**1.760,00**	**279,25**	**212,59**	**66,67**	**6.283,21**	**4.783,21**	**1.500,00**	**(197,35)**	**(4.201,99)**	
1	Tư vấn về Tổ hợp tác/Hợp tác xã	10,80	10,80		237,60	237,60	-	-	-	-	-			(10,80)	(237,60)	không thực hiện
2	Tư vấn về giám sát đánh giá	10,80	10,80		237,60	237,60	-	-	-	-	-			(10,80)	(237,60)	chuyển 2017
3	Tư vấn về xã hội và phát triển giới	10,80	10,80		237,60	237,60	-	-	-	-	-			(10,80)	(237,60)	chuyển 2017
4	Tư vấn về xây lắp	10,80	10,80		237,60	237,60	-	-	-	-	-			(10,80)	(237,60)	không thực hiện
5	Tư vấn về đấu thầu mua sắm	10,80	10,80		237,60	237,60	-	-	-	-	-			(10,80)	(237,60)	chuyển 2017
6	Tư vấn trong nước về truyền thông	9,00	9,00		198,00	198,00	-	-	-	-	-			(9,00)	(198,00)	không thực hiện

Số TT	Nội dung	KH tài chính năm 2016 đã được phê duyệt						Kế hoạch tài chính năm 2016 được điều chỉnh						Điều chỉnh Tăng (+), giảm (-)		Ghi chú
		1.000 USD			Triệu đồng			1.000 USD			Triệu đồng			(1.000 USD)	Triệu đồng	
		Tổng số	IDA	VN	Tổng số	IDA	VN	Tổng số	IDA	VN	Tổng số	IDA	VN	Tổng số	Tổng số	
7	Tư vấn về quản lý tài chính	10,80	10,80		237,60	237,60	-	-	-	-	-			(10,80)	(237,60)	chuyển 2017
8	Phiên dịch	10,80	10,80		237,60	237,60	-	-	-	-	-			(10,80)	(237,60)	không thực hiện
9	Kiểm toán độc lập	36,00	36,00		792,00	792,00	-	-	-	-	-			(36,00)	(792,00)	chuyển 2017
10	Hoạt động giám sát đánh giá: Đoàn mission, đoàn kiểm tra đánh giá dự án	30,00	30,00		660,00	660,00	-	22,22	22,22	-	500,00	500,00		(7,78)	(160,00)	
11	Đào tạo - Hội thảo	62,00	62,00		1.364,00	1.364,00	-	29,25	29,25	-	658,21	658,21		(32,75)	(705,79)	
11,1	*Hội nghị Tổng kết pha I và Khởi động pha II*	*28,00*	*28,00*		*616,00*	616,00	-	*16,23*	*16,23*	-	*365,21*	*365,21*		*(11,77)*	*(250,79)*	
11,2	*Tập huấn Tài chính kế toán và phần mềm kế toán*	*10,00*	*10,00*		*220,00*	220,00	-	-	-	-	-			*(10,00)*	*(220,00)*	*không thực hiện*
11,3	*Tập huấn đấu thầu mua sắm*	*10,00*	*10,00*		*220,00*	220,00	-	-	-	-	-			*(10,00)*	*(220,00)*	*không thực hiện*
11,4	*Tập huấn giám sát đánh giá và kỹ thuật*	*14,00*	*14,00*		*308,00*	308,00	-	*13,02*	*13,02*	-	*293,00*	*293,00*		*(0,98)*	*(15,00)*	
12	Nâng cấp phần mềm kế toán dự án	10,00	10,00		220,00	220,00	-	14,44	14,44	-	325,00	325,00		4,44	105,00	
13	Tư vấn duy trì website dự án	6,00	6,00		132,00	132,00	-	-	-	-	-			(6,00)	(132,00)	chuyển 2017
14	Lương, phụ cấp lương cho cán bộ chính phủ	80,00		80,00	1.760,00	-	1.760,00	66,67	-	66,67	1.500,00		1.500,00	(13,33)	(260,00)	
15	Lương, phụ cấp lương cho cán bộ hợp đồng	70,00	70,00		1.540,00	1.540,00	-	68,44	68,44	-	1.540,00	1.540,00		(1,56)	-	
16	Chi hoạt động cho PCU	80,00	80,00		1.760,00	1.760,00	-	78,22	78,22	-	1.760,00	1.760,00		(1,78)	-	
16,1	*thanh toán dịch vụ công cộng*	*13,50*	*13,50*		*297,00*	297,00	-	*14,00*	*14,00*	-	*315,00*	*315,00*		*0,50*	*18,00*	
16,2	*vật tư văn phòng*	*13,50*	*13,50*		*297,00*	297,00	-	*13,11*	*13,11*	-	*295,00*	*295,00*		*(0,39)*	*(2,00)*	
16,3	*thông tin tuyên truyền*	*2,70*	*2,70*		*59,40*	59,40	-	*3,11*	*3,11*	-	*70,00*	*70,00*		*0,41*	*10,60*	
16,4	*hội nghị nhỏ*	*1,46*	*1,46*		*32,12*	32,12	-	*2,44*	*2,44*	-	*55,00*	*55,00*		*0,98*	*22,88*	
16,5	*công tác phí*	*26,80*	*26,80*		*589,60*	589,60	-	*25,33*	*25,33*	-	*570,00*	*570,00*		*(1,47)*	*(19,60)*	
16,6	*chi phí thuê mướn*	*3,65*	*3,65*		*80,30*	80,30	-	*3,78*	*3,78*	-	*85,00*	*85,00*		*0,13*	*4,70*	
16,7	*sửa chữa tài sản*	*9,19*	*9,19*		*202,18*	202,18	-	*9,78*	*9,78*	-	*220,00*	*220,00*		*0,59*	*17,82*	

Số TT	Nội dung	KH tài chính năm 2016 đã được phê duyệt						Kế hoạch tài chính năm 2016 được điều chỉnh						Điều chỉnh Tăng (+); giảm (-)		Ghi chú
		1.000 USD			Triệu đồng			1.000 USD			Triệu đồng			(1.000 USD)	Triệu đồng	
		Tổng số	IDA	VN	Tổng số	IDA	VN	Tổng số	IDA	VN	Tổng số	IDA	VN	Tổng số	Tổng số	
16,8	*chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành*	*4,60*	*4,60*		*101,20*	101,20	-							*(4,60)*	*(101,20)*	
16,9	*Chi khác (Phí ngân hàng, cầu đường...)*	*4,60*	*4,60*		*101,20*	101,20	-	*6,67*	*6,67*	-	*150,00*	*150,00*		*2,07*	*48,80*	
17	Thuê văn phòng làm việc	18,00	18,00		396,00	396,00	-	-	-	-	-			(18,00)	(396,00)	chuyển 2017
DỰ PHÒNG		**50,00**	**50,00**		**1.100,00**	**1.100,00**	-	-	-	-	-			**(50,00)**	**(1.100,00)**	

Tỷ giá quy đổi tạm tính: 1USD = 22.500 VND